

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

Tháng 03 năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107276138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Mai Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Đặng Trung Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)
Ông Nguyễn Tùng Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2023)

Kế toán trưởng:

Bà Đào Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.



Số: 05NV2/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệt Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 - Thông tin về hoạt động liên tục phần Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong đó mô tả một số chỉ tiêu tài chính và sự kiện cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá khả năng tài chính của Công ty và nhận thấy việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án thí điểm cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương, Công ty không ghi nhận nguyên giá quyền sử dụng đất tại Ngõ 84 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội trong giá trị tài sản của Công ty mà thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đối với khu đất nêu trên. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án và ghi nhận chi phí thuê đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.712.899.665	58.935.539.281
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.298.158.628	20.416.366.624
111 1. Tiền		5.298.158.628	20.416.366.624
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.500.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.272.049.171	24.177.966.996
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.749.283.824	28.472.777.798
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		748.463.089	154.662.356
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.001.930.356	592.722.334
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.227.628.098)	(5.042.195.492)
140 IV. Hàng tồn kho		16.629.720.207	14.328.234.002
141 1. Hàng tồn kho	8	16.914.294.215	14.673.752.141
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(284.574.008)	(345.518.139)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.971.659	12.971.659
153 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	12.971.659	12.971.659
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		155.734.008.137	170.777.220.985
220 II. Tài sản cố định		152.283.683.310	167.039.566.283
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	151.981.368.176	166.886.926.112
222 - Nguyên giá		433.425.575.745	426.226.266.296
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(281.444.207.569)	(259.339.340.184)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	302.315.134	152.640.171
228 - Nguyên giá		2.302.300.970	2.072.300.970
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.999.985.836)	(1.919.660.799)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.450.324.827	3.737.654.702
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.450.324.827	3.737.654.702
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		216.446.907.802	229.712.760.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		50.484.625.702	48.080.448.924
310 I. Nợ ngắn hạn		50.484.625.702	48.080.448.924
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	33.303.657.713	37.119.968.562
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.446.243.831	897.106.438
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	197.848.754	92.309.383
314 4. Phải trả người lao động		11.817.839.373	8.028.293.570
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.514.522.495	-
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.004.663.536	1.942.770.971
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.199.850.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.962.282.100	181.632.311.342
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	165.961.832.100	181.631.861.342
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		391.459.707.823	391.459.707.823
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		391.459.707.823	391.459.707.823
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		12.748.944.596	12.748.944.596
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(238.246.820.319)	(222.576.791.077)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(222.576.791.077)	(195.977.575.357)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(15.670.029.242)	(26.599.215.720)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		450.000	450.000
431 1. Nguồn kinh phí		450.000	450.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216.446.907.802	229.712.760.266

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	197.557.470.953	159.509.456.388
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.557.470.953	159.509.456.388
11	3. Giá vốn hàng bán	19	187.279.396.745	165.870.188.592
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.278.074.208	(6.360.732.204)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	298.876.999	11.320.450
22	6. Chi phí tài chính	21	141.359.794	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		141.359.794	-
25	7. Chi phí bán hàng	22	611.579.175	675.265.450
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	28.386.405.101	21.718.437.081
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.562.392.863)	(28.743.114.285)
31	10. Thu nhập khác	24	3.680.503.571	3.877.712.784
32	11. Chi phí khác	25	788.139.950	1.733.814.219
40	12. Lợi nhuận khác		2.892.363.621	2.143.898.565
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.670.029.242)	(26.599.215.720)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(15.670.029.242)</u>	<u>(26.599.215.720)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(400)	(679)
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(400)	(679)

Người lập biểu

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(15.670.029.242)	(26.599.215.720)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.185.192.422	26.038.916.694
03 - Các khoản dự phòng		185.432.606	603.323.620
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(298.876.999)	(11.320.450)
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.401.718.787	31.704.144
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(10.010.624.370)	14.252.458.510
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.301.486.205)	124.693.531
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.062.966.984	2.111.933.812
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		287.329.875	(373.446.393)
14 - Tiền lãi vay đã trả		141.359.794	-
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.725.464.150
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.248.579.235)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.418.735.135)	15.624.228.519
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.429.309.449)	(626.825.960)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.500.000.000)	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.986.588	11.320.450
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.899.322.861)	(615.505.510)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		2.999.850.000	-
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.800.000.000)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.199.850.000	-
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.118.207.996)	15.008.723.009
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.416.366.624	5.407.643.615
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.298.158.628</u>	<u>20.416.366.624</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Bùi Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107276138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 391.459.707.823 đồng, tương đương 39.145.970 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 363 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 368 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khám chữa bệnh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 259/BHYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 20/03/2014

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm đối với thuốc, vật tư y tế sắp hết hạn sử dụng.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 8 năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.13 . Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Công việc được xác định đã hoàn thành; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán), tài sản được biếu tặng

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	256.069.364	143.195.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.042.089.264	20.273.171.237
	5.298.158.628	20.416.366.624

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	-	-	-
	4.500.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2023 các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 13 tháng và được gửi tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với lãi suất 8%/năm.

Tại ngày 31/12/2023, các hợp đồng tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. (Xem thuyết minh số 12)

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cơ quan Bảo hiểm xã hội Thành phố Hà Nội	34.906.254.485	4.784.390.011	26.901.760.373	4.784.390.011
- Phải thu về tiền khám chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2023	27.351.337.245	-	20.230.172.523	-
- Phải thu về tiền khám chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2022	2.770.527.229	-	1.887.197.839	-
- Phải thu về tiền khám chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2019	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011
- Phải thu về tiền khám chữa bệnh BHYT phát sinh trước năm 2019	492.210.000	-	931.272.000	-
Khách hàng dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	2.350.819.339	443.238.087	639.745.425	257.805.481
Các đối tượng khác	37.749.283.824	5.227.628.098	28.472.777.798	5.042.195.492

6 . PHẢI THU KHÁC NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	468.382.000	-	400.040.288	-
Ký quỹ, ký cược	132.102.028	-	136.753.400	-
Các khoản phải thu khác	401.446.328	-	55.928.646	-
	1.001.930.356	-	592.722.334	-

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải

Ngõ 84, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

B09-DN

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bảo hiểm xã hội Thành phố Hà Nội về tiền khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011	-	4.784.390.011	-
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000	-	37.134.000	-
Trường Trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481	-	220.671.481	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Việt An	185.432.606	-	-	-
	5.227.628.098		5.042.195.492	

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	11.563.851.342	52.474.008	7.279.651.059	113.418.139
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	3.902.424.591	232.100.000	6.509.082.705	232.100.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	489.948.557	-	176.566.435	-
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	793.974.245	-	549.712.818	-
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	164.095.480	-	158.739.124	-
	16.914.294.215	284.574.008	14.673.752.141	345.518.139

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	189.662.207.010	174.404.236.924	2.549.799.335	44.459.776.111	15.150.246.916	426.226.266.296
- Mua trong năm	381.203.849	4.351.268.200	2.395.229.800	71.607.600	-	7.199.309.449
Số dư cuối năm	190.043.410.859	178.755.505.124	4.945.029.135	44.531.383.711	15.150.246.916	433.425.575.745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.488.015.696	152.025.610.485	2.459.589.658	33.862.107.687	11.504.016.658	259.339.340.184
- Khấu hao trong năm	4.724.775.100	11.366.988.182	154.276.983	4.371.286.780	1.487.540.340	22.104.867.385
Số dư cuối năm	64.212.790.796	163.392.598.667	2.613.866.641	38.233.394.467	12.991.556.998	281.444.207.569
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.174.191.314	22.378.626.439	90.209.677	10.597.668.424	3.646.230.258	166.886.926.112
Tại ngày cuối năm	125.830.620.063	15.362.906.457	2.331.162.494	6.297.989.244	2.158.689.918	151.981.368.176

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 110.693.670.739 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 50.854.052.216 VND)..



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	2.072.300.970	2.072.300.970
- Mua trong năm	230.000.000	230.000.000
Số dư cuối năm	2.302.300.970	2.302.300.970
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.919.660.799	1.919.660.799
- Khấu hao trong năm	80.325.037	80.325.037
Số dư cuối năm	1.999.985.836	1.999.985.836
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	152.640.171	152.640.171
Tại ngày cuối năm	302.315.134	302.315.134

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.979.386.840	3.031.247.735
Lợi thế kinh doanh (*)	470.937.987	706.406.967
	3.450.324.827	3.737.654.702

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh xác định theo định giá xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quyết định tại Biên bản Kiểm tra quyết toán thu tiền từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải do Bộ Giao thông Vận tải và Cục Y tế Giao thông Vận tải ban hành ngày 15/02/2017 và được phân bổ trong vòng 96 tháng.

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	2.999.850.000	1.800.000.000	1.199.850.000	1.199.850.000
	-	-	2.999.850.000	1.800.000.000	1.199.850.000	1.199.850.000

(*)

(*) Khoản vay theo hợp đồng vay từng lần số 01/2023 - HĐCVTL/NHCT127 - BVGTVT ngày 16/03/2023 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với thời hạn 15 tháng, lãi suất 10%/năm, mục đích thanh toán 10 máy chạy thận, tài sản đảm bảo là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với tổng giá trị 4.500.000.000 VND. (Xem thuyết minh số 04)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Trang thiết bị y tế HQ Hà Nội	1.546.050.000	1.546.050.000	1.368.800.000	1.368.800.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	3.944.151.156	3.944.151.156	3.057.368.487	3.057.368.487
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 (Phytopharma)	2.275.832.376	2.275.832.376	426.339.237	426.339.237
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	2.035.753.762	2.035.753.762	1.633.485.550	1.633.485.550
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông	892.417.500	892.417.500	1.843.866.540	1.843.866.540
Công ty TNHH Aeonmed Việt Nam	515.040.000	515.040.000	751.402.000	751.402.000
Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	321.246.000	321.246.000	437.744.680	437.744.680
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	639.366.450	639.366.450	1.514.218.888	1.514.218.888
Công ty Cổ phần Gonsa	296.956.200	296.956.200	45.870.000	45.870.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy	502.452.002	502.452.002	267.450.000	267.450.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vimec	305.400.000	305.400.000	437.824.800	437.824.800
Các đối tượng khác	20.028.992.267	20.028.992.267	25.335.598.380	25.335.598.380
	33.303.657.713	33.303.657.713	37.119.968.562	37.119.968.562

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.709.942	201.028.997	182.537.566	-	49.201.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.971.659	-	-	-	12.971.659	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.599.441	970.458.409	883.410.469	-	148.647.381
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>12.971.659</u>	<u>92.309.383</u>	<u>1.174.487.406</u>	<u>1.068.948.035</u>	<u>12.971.659</u>	<u>197.848.754</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản (*)	1.514.522.495	-
	<u><u>1.514.522.495</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Các chi phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh tại đơn vị đã nghiệm thu từng phần.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102.136.238	102.588.716
Bảo hiểm xã hội	67.942.896	834.814.863
Bảo hiểm y tế	11.989.923	144.936.243
Bảo hiểm thất nghiệp	5.328.854	40.460.638
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.140.460	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	803.125.165	819.970.511
	<u><u>1.004.663.536</u></u>	<u><u>1.942.770.971</u></u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	391.459.707.823	12.748.944.596	(195.977.575.357)	208.231.077.062
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	(26.599.215.720)	(26.599.215.720)
Số dư cuối năm trước	391.459.707.823	12.748.944.596	(222.576.791.077)	181.631.861.342
Số dư đầu năm nay	391.459.707.823	12.748.944.596	(222.576.791.077)	181.631.861.342
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	(15.670.029.242)	(15.670.029.242)
Số dư cuối năm nay	391.459.707.823	12.748.944.596	(238.246.820.319)	165.961.832.100

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Đại diện phần vốn Nhà nước	278.443.707.823	71,13%	278.443.707.823	71,13%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	278.443.707.823	71,13%	278.443.707.823	71,13%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86.400.000.000	22,07%	86.400.000.000	22,07%
Cổ đông khác	26.616.000.000	6,80%	26.616.000.000	6,80%
	391.459.707.823	100%	391.459.707.823	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	391.459.707.823	391.459.707.823
- Vốn góp cuối năm	391.459.707.823	391.459.707.823

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.145.970	39.145.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.145.970	39.145.970
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.145.970	39.145.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.145.970	39.145.970

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu của dược phẩm đã bán	5.176.322.796	5.814.496.160
Doanh thu Dịch vụ y tế	192.381.148.157	153.694.960.228
	197.557.470.953	159.509.456.388

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	4.874.858.177	5.489.915.221
Giá vốn của dịch vụ y tế	182.404.538.568	160.034.755.232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	345.518.139
	187.279.396.745	165.870.188.592

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	298.876.999	11.320.450
	298.876.999	11.320.450

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	141.359.794	-
	141.359.794	-

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	611.579.175	675.265.450
	611.579.175	675.265.450

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.296.130.094	1.789.480.965
Chi phí nhân viên	15.828.296.067	10.754.649.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.220.771.324	2.178.169.951
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	185.432.606	257.805.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.050.670.946	5.054.976.888
Chi phí khác bằng tiền	2.802.104.064	1.680.354.160
	28.386.405.101	21.718.437.081

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nhận tài trợ & dịch vụ khác tại bệnh viện	3.512.937.858	3.869.438.784
Thu nhập khác	167.565.713	8.274.000
	3.680.503.571	3.877.712.784

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản khác	788.139.950	1.733.814.219
	788.139.950	1.733.814.219

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe và nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động khác. Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế TNDN do trong năm Công ty phát sinh lỗ tính thuế.

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.670.029.242)	(26.599.215.720)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.670.029.242)	(26.599.215.720)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39.145.970	39.145.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(400)	(679)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(400)	(679)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	67.486.997.669	60.556.002.812
Chi phí dược phẩm và vật tư y tế	97.667.721.841	83.874.069.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.185.192.422	27.329.775.736
Thuế và các khoản lệ phí	161.309.301	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.553.439.764	12.621.173.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	345.518.139
Dự phòng phải thu khó đòi	185.432.606	257.805.481
Chi phí khác bằng tiền	19.037.287.418	3.276.546.423
	216.277.381.021	188.263.891.123

29 . BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê đất

Theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án thí điểm cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương (được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải), Công ty thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đối với khu đất tại Ngõ 84 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê đất. Cam kết thuê hoạt động của Công ty chưa bao gồm tiền thuê đất đối với khu đất nêu trên.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong năm gồm:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Trong năm, Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty như sau:

Thù lao Ban Lãnh đạo Công ty

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ban Tổng giám đốc		966.555.279	622.409.935
Ông Phạm Đức Huy	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/04/2023)	-	60.619.691
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	486.277.456	266.390.400
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	480.277.823	295.399.844
Thù lao HĐQT		167.863.636	168.000.000
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	27.272.727	30.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	32.727.273	-
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	16.363.636	48.000.000
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	18.000.000
Ông Phạm Đức Huy	Thành viên HĐQT	36.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	19.500.000	-
Thù lao Ban kiểm soát		48.136.364	48.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	16.500.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tùng Giang	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 15/06/2023)	5.454.545	12.000.000
Bà Phạm Thị Mai Hương	Thành viên BKS	19.636.364	-
Ông Đặng Trung Dũng	Thành viên BKS	6.545.455	-
Kế toán trưởng			
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	270.066.121	193.818.958
Tổng		1.452.621.400	1.032.228.893

32 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Công ty có lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023 là 15.670.029.242 đồng và lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 238.246.820.319 đồng (năm 2022 và lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 26.599.215.720 đồng và 222.576.791.077 đồng). Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc lớn vào việc nhận được tiền từ cơ quan Bảo hiểm xã hội.

Để cải thiện khả năng thanh toán, Ban lãnh đạo Công ty đã đánh giá, thực hiện đầy nhanh việc quyết toán và thu tiền từ Cơ quan Bảo hiểm xã hội. Ban lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong vòng 12 tháng tiếp theo.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Tổng Giám đốc

Bùi Sỹ Tuấn Anh